

Số: 107/ĐA-ĐHXDMT

Vĩnh Long, ngày 12 tháng 04 năm 2021

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2021

PHẦN I: THÔNG TIN CHUNG VỀ TRƯỜNG

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

1.1. Tên trường

Tên tiếng Việt: Trường Đại học Xây dựng Miền Tây

Tên viết tắt: ĐHXDMT

Tên tiếng Anh: Mien Tay Construction University; Tên viết tắt: MTU

1.2. Sứ mạng

“Trường Đại học Xây dựng Miền Tây là cơ sở giáo dục công lập, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; Là trung tâm đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật có trình độ đại học, sau đại học; Là cơ sở nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ; Có vai trò quan trọng phục vụ phát triển kinh tế xã hội cho khu vực đồng bằng sông Cửu Long, cả nước và hội nhập quốc tế.”

1.3. Giá trị cốt lõi

Chất Lượng - Năng Động - Phát Triển - Hội Nhập

1.4. Địa chỉ trụ sở

Địa chỉ: Số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, Tp.Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

Điện thoại: (0270) 3.825.903, 3.839.768; Fax: (0270) 3827457

1.5. Địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

- Mã trường: MTU

- Website: www.mtu.edu.vn; www.thuvien.mtu.edu.vn

- Email: tuyensinh@mtu.edu.vn

- Facebook: www.facebook.com/tuyensinh.mtu.edu.vn

2. Quy mô đào tạo

Khối ngành/ Nhóm ngành*	Quy mô hiện tại							
	NCS	Học viên CH	ĐH		CĐSP		TCSP	
			GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX
Khối ngành I								
Khối ngành II								
Khối ngành III			173					
Khối ngành IV								
Khối ngành V			2045	213				
Khối ngành VI								
Khối ngành VII								
Tổng			2218	213				

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

Phương thức 1: Xét tuyển thẳng

Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT

Phương thức 3: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (Học bạ)

Phương thức 4: Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học quốc gia TP.HCM

Phương thức 5: Thi tuyển kết hợp với xét tuyển (hình thức này áp dụng cho các ngành Kiến trúc, Quản lý đô thị và công trình)

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2			Năm tuyển sinh -1		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
Nhóm ngành V						
I. Trình độ Đại học						

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2			Năm tuyển sinh -1		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
Nhóm ngành V						
- Kiến trúc <i>Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Vẽ MT</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Ngữ văn, Vẽ MT</i> <i>Tổ hợp 3: Toán - Tiếng Anh, Vẽ MT</i> <i>Tổ hợp 4: Toán - Hóa học, Vẽ MT</i>	70	55	13	100	53	16,0
- Quy hoạch Vùng và Đô thị <i>Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Vẽ MT</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Ngữ văn, Vẽ MT</i> <i>Tổ hợp 3: Toán - Tiếng Anh, Vẽ MT</i> <i>Tổ hợp 4: Toán - Hóa học, Vẽ MT</i>	30		13	50	0	
- Quản lý Đô thị và Công trình <i>Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Vẽ MT</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Ngữ văn, Vẽ MT</i> <i>Tổ hợp 3: Toán - Vật lí - Hóa học</i> <i>Tổ hợp 4: Toán - Vật lí - Tiếng Anh</i>	30	03	13	50	0	14,0
- Kỹ thuật Xây dựng <i>Tổ hợp 1: Toán - Vật lí - Hóa học</i> <i>Tổ hợp 2: Toán - Vật lí - Tiếng Anh</i> <i>Tổ hợp 3: Toán - Hóa học - Sinh học</i> <i>Tổ hợp 4: Ngữ văn - Toán - Tiếng Anh</i>	250	247	13	300	275	14,0
- Kỹ thuật xây dựng Công trình Giao thông <i>Tổ hợp 1: Toán - Vật lí - Hóa học</i> <i>Tổ hợp 2: Toán - Vật lí - Tiếng Anh</i>	30	17	13	50	35	14,0

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2			Năm tuyển sinh -1		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
Nhóm ngành V						
Tổ hợp 3: Toán - Hóa học - Sinh học Tổ hợp 4: Ngữ văn - Toán - Tiếng Anh						
- Kỹ thuật Cấp thoát nước Tổ hợp 1: Toán - Vật lí - Hóa học Tổ hợp 2: Toán - Vật lí - Tiếng Anh Tổ hợp 3: Toán - Hóa học - Sinh học Tổ hợp 4: Ngữ văn - Toán - Tiếng Anh	30	10	13	50	12	16,0
- Kỹ thuật Môi trường Tổ hợp 1: Toán - Vật lí - Hóa học Tổ hợp 2: Toán - Vật lí - Tiếng Anh Tổ hợp 3: Toán - Hóa học - Sinh học Tổ hợp 4: Ngữ văn - Toán - Tiếng Anh	30	0	13	50	6	18,0
Nhóm ngành III						
- Kế toán Tổ hợp 1: Toán - Vật lí - Hóa học Tổ hợp 2: Toán - Vật lí - Tiếng Anh Tổ hợp 3: Ngữ văn - Địa lí - Tiếng Anh Tổ hợp 4: Ngữ văn - Lịch sử - Địa lí	80	51	13	100	30	14,5
Tổng trình độ Đại học	550	383		750	411	

PHẦN II: THÔNG TIN VỀ CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

1. CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ ĐÀO TẠO VÀ NGHIÊN CỨU

1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

Hạng mục	Đơn vị tính	Tổng số
I - Đất đai nhà trường quản lý sử dụng		
Diện tích đất đai (Tổng số)	m ²	103.932
II- Diện tích sàn xây dựng (Tổng số)	m ²	31.141
Trong đó:		
1- Hội trường/giảng đường/phòng học: Diện tích	m ²	21.109
Số phòng học	Phòng	80
Trong đó:		
1.1 - Phòng máy tính	m ²	960
Số phòng	Phòng	6
1.2 - Phòng học ngoại ngữ	m ²	270
Số phòng	Phòng	4
1.3 - Phòng nhạc, hoạ	m ²	800
Số phòng	Phòng	2
2. Thư viện/Trung tâm học liệu: Diện tích	m ²	900
Số phòng	Phòng	2
3-Phòng thí nghiệm: Diện tích	m ²	680
Số phòng	Phòng	2
4- Xưởng thực tập, thực hành: Diện tích	m ²	972
Số phòng	Phòng	2
5- Nhà tập đa năng: Diện tích	m ²	1.480
Số phòng	Phòng	2
6- Nhà ở học sinh (ký túc xá): Diện tích	m ²	4.120
Số phòng	Phòng	116
7-Diện tích khác		
- Bể bơi : Diện tích	m ²	
-Sân vận động: Diện tích	m ²	1.880

1.2. Thống kê các phòng phòng thực hành, thí nghiệm và các trang thiết bị

(Chi tiết các thiết bị có trong phụ lục 1 kèm theo)

1.3. Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu		21.709
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	676
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	2	600
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	39	17.301
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	25	3.132
1.5	Số phòng học đa phương tiện	-	
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu		
2	Thư viện, trung tâm học liệu	2	900
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	6	4.032
	Tổng		26.641

1.4. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo....sách, tạp chí, kê cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

Nhóm ngành đào tạo	Số lượng sách (bản)	Tạp chí	Thư viện điện tử
Nhóm ngành III Nhóm ngành V	25.876	Ngoại văn: 02 bộ/quý (Kiến trúc). Tiếng Việt: 20 bộ/quý (120 quyển/quý).	www.thuvien.mtu.edu.vn

2. DANH SÁCH GIẢNG VIÊN CƠ HỮU

2.1. Danh sách giảng viên cơ hữu:

(Danh sách tính đến ngày 31/12/2020. Chi tiết trong phụ lục 2 kèm theo)

TT	Khối ngành	Giáo sư	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cộng
1	Khối ngành I	-	-	-	-	-	-
2	Khối ngành II	-	-	-	-	-	-
3	Khối ngành III	0	0	4	11	0	15
4	Khối ngành IV	-	-	-	-	-	-
5	Khối ngành V	0	2	10	117	0	129
6	Khối ngành VI	-	-	-	-	-	-
7	Khối ngành VII	-	-	-	-	-	-
8	Giảng dạy các môn chung	0	0	5	26	0	31
TỔNG CỘNG		0	2	19	154	0	175

2.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng: Không có

PHẦN III. THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2021

1. TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

1.1. Đối tượng tuyển sinh

Đối với hệ Đại học chính quy tập trung: Thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương theo Quy chế Tuyển sinh đại học hệ chính quy hiện hành. (*Thí sinh thi bổ sung môn năng khiếu đối với ngành có xét môn Vẽ mỹ thuật*).

Đối với hệ Đại học chính quy, loại hình liên thông: Sinh viên tốt nghiệp các trường cao đẳng.

Chế độ ưu tiên, tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển và xét tuyển thẳng: theo Quy chế Tuyển sinh đại học hệ chính quy hiện hành của Bộ GD&ĐT.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Trường Đại học Xây dựng Miền Tây tuyển sinh trong phạm vi cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh

Trường ĐHXD Miền Tây tuyển sinh bằng các phương thức:

- **Phương thức 1:** Xét tuyển thẳng
- **Phương thức 2:** Xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT năm 2021
- **Phương thức 3:** Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (học bạ)

- **Phương thức 4:** Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG TP.HCM

- **Phương thức 5:** Thi tuyển kết hợp với xét tuyển (hình thức này áp dụng cho các ngành Kiến trúc, Quản lý đô thị và công trình)

Ngành và tổ hợp môn xét tuyển của các phương thức như sau:

TT	Ngành	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển	
1	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Toán - Vật lí - Hóa học Toán - Vật lí - Tiếng Anh Toán - Hóa học - Sinh học Ngữ văn - Toán - Tiếng Anh	
	1 - Chuyên ngành Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp (Hệ 4-5 năm, cấp bằng kỹ sư);	7580201-1		
	2 - Chuyên ngành Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp (Hệ 3-4 năm, cấp bằng cử nhân);	7580201-2		
	3 - Chuyên ngành Công nghệ thi công và an toàn lao động (Hệ 4 - 5 năm, cấp bằng kỹ sư)	7580201-3		
2	Kiến trúc	7580101	Toán - Vật lí - Vẽ Mỹ thuật Toán - Ngữ văn - Vẽ Mỹ thuật Toán - Tiếng Anh - Vẽ Mỹ thuật Toán - Hóa học - Vẽ Mỹ thuật	
	4 - Chuyên ngành Kiến trúc công trình (Hệ 4-5 năm, cấp bằng kiến trúc sư);	7580101-1		
	5 - Chuyên ngành Kiến trúc Đồ họa (Hệ 4-5 năm, cấp bằng kiến trúc sư).	7580101-2		
	6 - Chuyên ngành Kiến trúc Nội thất (Hệ 4-5 năm, cấp bằng kiến trúc sư)	7580101-3		
7 - Chuyên ngành Kiến trúc Cảnh quan (Hệ 4-5 năm, cấp bằng kiến trúc sư).	7580101-4			
3	8	Quản lý đô thị và công trình (Hệ 4 - 5 năm, cấp bằng kỹ sư)	7580106	Toán - Vật lí - Vẽ Mỹ thuật Toán - Ngữ văn - Vẽ Mỹ thuật Toán - Vật lí - Hóa học Toán - Vật lí - Tiếng Anh

TT	Ngành	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển
4	9 Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông <i>Chuyên ngành xây dựng Cầu - Đường (Hệ 4-5 năm, cấp bằng kỹ sư);</i>	7580205	Toán - Vật lí - Hóa học Toán - Vật lí - Tiếng Anh Toán - Hóa học - Sinh học Ngữ văn - Toán - Tiếng Anh
5	Kỹ thuật môi trường	7520320	Toán - Vật lí - Hóa học Toán - Vật lí - Tiếng Anh Toán - Hóa học - Sinh học Ngữ văn - Toán - Tiếng Anh
	10 <i>- Chuyên ngành Kỹ thuật môi trường (Hệ 4-5 năm, cấp bằng kỹ sư);</i>	7520320-1	
	11 <i>- Chuyên ngành Quản lý và Công nghệ môi trường (Hệ 4-5 năm, cấp bằng kỹ sư);</i>	7520320-2	
6	12 Kỹ thuật cấp thoát nước (Hệ 4-5 năm, cấp bằng kỹ sư)	7580213	Toán - Vật lí - Hóa học Toán - Vật lí - Tiếng Anh Toán - Hóa học - Sinh học Ngữ văn - Toán - Tiếng Anh
7	Kế toán	7340301	Toán - Vật lí - Hóa học Toán - Vật lí - Tiếng Anh Ngữ văn - Địa lí - Tiếng Anh Ngữ văn - Lịch sử - Tiếng Anh
	13 <i>- Chuyên ngành Kế toán Xây dựng (Hệ 3-4 năm, cấp bằng cử nhân);</i>	7340301-1	
	14 <i>- Chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp (Hệ 3-4 năm, cấp bằng cử nhân).</i>	7340301-2	
	15 <i>- Chuyên ngành Kế toán & Hành chính công (Hệ 3-4 năm, cấp bằng cử nhân).</i>	7340301-3	
8	16 Kỹ thuật phần mềm (Hệ 4 – 5 năm, cấp bằng kỹ sư)	7480103	Toán - Vật lí - Hóa học Toán - Vật lí - Tiếng Anh Ngữ văn - Toán - Tiếng Anh Toán - Hóa học - Tiếng Anh

Ngoài các môn thi văn hóa, thí sinh phải thi môn năng khiếu (Vẽ Mỹ thuật) do Trường ĐHXD Miền Tây tổ chức theo quy định hoặc sử dụng kết quả thi môn năng khiếu của Hội đồng tuyển sinh các trường khác cấp để xét tuyển.

Điều kiện xét tuyển Điểm môn thi Vẽ Mỹ thuật phải $\geq 5,0$ điểm.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

1.4.1. Danh mục các ngành đào tạo

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số quyết định, ngày tháng năm ban hành	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Ghi chú
1	Kỹ thuật xây dựng	7580201	534/QĐ-BGDĐT, 10/02/2012	Bộ GD&ĐT	2012	Theo TT 24/2017
			890/QĐ-BGDĐT, 13/03/2018	Bộ GD&ĐT		
2	Kiến trúc	7580101	534/QĐ-BGDĐT, 10/02/2012	Bộ GD&ĐT	2012	Theo TT 24/2017
			890/QĐ-BGDĐT, 13/03/2018	Bộ GD&ĐT		
3	Quản lý đô thị và Công trình	7580106	5699/QĐ-BGDĐT, 02/12/2013	Bộ GD&ĐT	2014	Theo TT 24/2017
			4000/QĐ-BGDĐT, 03/10/2018	Bộ GD&ĐT		
4	Kỹ thuật xây dựng công trình Giao thông	7580205	3410/QĐ-BGDĐT, 04/09/2014	Bộ GD&ĐT	2014	Theo TT 24/2017
			890/QĐ-BGDĐT, 13/03/2018	Bộ GD&ĐT		
5	Kỹ thuật Cấp thoát nước	7580213	3410/QĐ-BGDĐT, 04/09/2014	Bộ GD&ĐT	2014	Theo TT 24/2017
			890/QĐ-BGDĐT, 13/03/2018	Bộ GD&ĐT		
6	Kỹ thuật Môi trường	7520320	669/QĐ-BGDĐT, 07/03/2017	Bộ GD&ĐT	2017	Theo TT 24/2017
			890/QĐ-BGDĐT, 13/03/2018	Bộ GD&ĐT		
7	Kế toán	7340301	669/QĐ-BGDĐT, 07/03/2017	Bộ GD&ĐT	2017	Theo TT 24/2017
			890/QĐ-BGDĐT, 13/03/2018	Bộ GD&ĐT		

1.4.2. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT		Ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu
1		Kỹ thuật xây dựng	7580201	400
	1	- Chuyên ngành Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp (Hệ 4-5 năm, cấp bằng kỹ sư);	7580201-1	
	2	- Chuyên ngành Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp (Hệ 3-4 năm, cấp bằng cử nhân);	7580201-2	
	3	- Chuyên ngành Công nghệ thi công và an toàn lao động (Hệ 4 - 5 năm, cấp bằng kỹ sư)	7580201-3	
2		Kiến trúc	7580101	150
	4	- Chuyên ngành Kiến trúc công trình (Hệ 4-5 năm, cấp bằng kiến trúc sư);	7580101-1	
	5	- Chuyên ngành Kiến trúc Đồ họa (Hệ 4-5 năm, cấp bằng kiến trúc sư).	7580101-2	
	6	- Chuyên ngành Kiến trúc Nội thất (Hệ 4-5 năm, cấp bằng kiến trúc sư)	7580101-3	
	7	- Chuyên ngành Kiến trúc Cảnh quan (Hệ 4-5 năm, cấp bằng kiến trúc sư).	7580101-4	
3	8	Quản lý đô thị và công trình (Hệ 4 -5 năm, cấp bằng kỹ sư)	7580106	25
4	9	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông Chuyên ngành xây dựng Cầu - Đường (Hệ 4-5 năm, cấp bằng kỹ sư);	7580205	75
5		Kỹ thuật môi trường	7520320	50
	10	- Chuyên ngành Kỹ thuật môi trường (Hệ 4-5 năm, cấp bằng kỹ sư);	7520320-1	
	11	- Chuyên ngành Quản lý và Công nghệ môi trường (Hệ 4-5 năm, cấp bằng kỹ sư);	7520320-2	
6	12	Kỹ thuật cấp thoát nước (Hệ 4-5 năm, cấp bằng kỹ sư)	7580213	50
7		Kê toán	7340301	100

TT	Ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu	
13	- Chuyên ngành Kế toán Xây dựng (Hệ 3-4 năm, cấp bằng cử nhân);	7340301-1		
	- Chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp (Hệ 3-4 năm, cấp bằng cử nhân).	7340301-2		
	- Chuyên ngành Kế toán & Hành chính công (Hệ 3-4 năm, cấp bằng cử nhân).	7340301-3		
8	16	Kỹ thuật phần mềm (Hệ 4 – 5 năm, cấp bằng kỹ sư)	7480103	50
TỔNG				900

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT

1.5.1. Xét tuyển thẳng:

Áp dụng đối với các trường hợp thí sinh thuộc diện được tuyển thẳng, bao gồm:

- Thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, đội tuyển quốc gia dự cuộc thi khoa học kỹ thuật (KHKT) quốc tế;

- Thí sinh đạt giải học sinh giỏi Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích quốc gia các năm 2019, 2020, 2021;

- Thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia các năm 2019, 2020, 2021;

- Thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba tại cuộc thi học sinh giỏi các môn Toán, Vật Lý, Hoá học, Tin học cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương các năm 2019, 2020, 2021.

1.5.2. Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi THPT năm 2021

Đối tượng xét tuyển: Áp dụng đối với thí sinh dự thi THPT năm 2021.

Điểm xét tuyển: Phải lớn hơn hoặc bằng ngưỡng điểm xét tuyển tối thiểu (điểm sàn) do Nhà trường quy định. Điểm của từng môn trong tổ hợp xét tuyển phải > 1,0 điểm.

Điểm xét tuyển	=	Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển	+	Điểm ưu tiên tuyển sinh theo Quy chế tuyển sinh hiện hành
----------------	---	--	---	---

1.5.3. Xét tuyển học bạ

Đối tượng xét tuyển: Thí sinh tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương)

Điểm xét tuyển: Xét một trong các điều kiện sau:

- Tổng điểm trung bình năm học lớp 12 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển cộng điểm ưu tiên (nếu có) đạt từ 18,00 trở lên và điểm mỗi môn trong tổ hợp xét tuyển từ 5,00 trở lên.

- Tổng điểm trung bình năm học lớp 10, 11 và học kỳ 1 lớp 12 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển cộng điểm ưu tiên (nếu có) đạt từ 18,00 trở lên và điểm trung bình mỗi môn trong tổ hợp xét tuyển từ 5,00 trở lên.

- Tổng điểm trung bình năm học lớp 10, 11 và lớp 12 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển cộng điểm ưu tiên (nếu có) đạt từ 18,00 trở lên và điểm trung bình mỗi môn trong tổ hợp xét tuyển từ 5,00 trở lên.

1.5.4. Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG TP.HCM

Đối tượng xét tuyển: Thí sinh tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương) năm 2021 và các năm trước.

Điểm xét tuyển: Thí sinh tham dự kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP.HCM tổ chức năm 2021, có điểm bài thi cao hơn hoặc bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng (công bố sau khi có kết quả thi đánh giá năng lực năm 2021).

1.5.5. Thi tuyển kết hợp với xét tuyển (hình thức này áp dụng cho các ngành Kiến trúc, Quản lý đô thị và công trình)

Đối tượng xét tuyển: Đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;

Điểm xét tuyển: Điểm môn Vẽ mỹ thuật $\geq 5,0$ điểm; Tổng điểm 3 môn (2 môn thuộc tổ hợp xét tuyển và điểm Vẽ mỹ thuật) xét một trong các điều kiện sau:

+ Đối với sử dụng kết quả thi THPT: Phải lớn hơn hoặc bằng ngưỡng điểm xét tuyển tối thiểu (điểm sàn) do Nhà trường quy định. Điểm của từng môn trong tổ hợp xét tuyển phải $> 1,0$ điểm.

+ Đối với sử dụng kết học tập THPT (học bạ): Phải lớn hơn hoặc bằng 18,0 điểm (tổng điểm 3 môn). Điểm của từng môn phải $\geq 5,0$ điểm.

+ Đối với thí sinh tham dự kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp.HCM tổ chức năm 2021, có điểm bài thi cao hơn hoặc bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng.

Nguyên tắc xét tuyển:

- Xét theo tổng điểm trung bình của các môn trong tổ hợp xét tuyển; lấy từ trên xuống cho đến khi đủ chỉ tiêu từng ngành.

- Nếu có nhiều thí sinh có cùng điểm xét tuyển thì ưu tiên theo thứ tự thí sinh có điểm trung bình môn Toán, Tiếng Anh từ cao xuống.

- Đối với tổ hợp có môn Vẽ mỹ thuật, nếu có nhiều thí sinh bằng điểm nhau thì ưu tiên xét thí sinh có điểm môn Vẽ Mỹ thuật cao nhất, sau đó lần lượt ưu tiên đến các môn tiếp theo theo thứ tự sắp xếp của từng tổ hợp.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

1.6.1. Thông tin chung về Trường

- Tên trường: Đại học Xây dựng Miền Tây
- Mã trường: MTU
- Địa chỉ: Số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, Tp.Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
- Điện thoại: (0270) 3.825.903, 3.839.768; Fax: (0270) 3.827.457
- Website: www.mtu.edu.vn
- Email: tuyensinh@mtu.edu.vn
- Facebook: www.facebook.com/tuyensinh.mtu.edu.vn

1.6.2. Tổ hợp xét tuyển năm 2021

Trường Đại học Xây dựng Miền Tây xét tuyển theo các tổ hợp gồm các môn thi trong kỳ thi THPT Quốc gia năm 2021, xét tuyển từ học bạ THPT, kết hợp với các môn thi năng khiếu do Đại học Xây dựng Miền Tây tổ chức hoặc sử dụng kết quả thi môn năng khiếu của Hội đồng tuyển sinh các trường khác cấp để xét tuyển.

Tổ hợp xét tuyển:

TT	Ngành	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp
1	Kỹ thuật xây dựng	7580201		
	1 - Chuyên ngành Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp (Hệ 4-5 năm, cấp bằng kỹ sư);	7580201-1	Toán - Vật lí - Hóa học	A00
	2 - Chuyên ngành Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp (Hệ 3-4 năm, cấp bằng cử nhân);	7580201-2	Toán - Vật lí - Tiếng Anh Toán - Hóa học - Sinh học Ngữ văn - Toán - Tiếng Anh	A01 B00 D01
	3 - Chuyên ngành Công nghệ thi công và an toàn lao động (Hệ 4 - 5 năm, cấp bằng kỹ sư)	7580201-3		
2	Kiến trúc	7580101		
	4 - Chuyên ngành Kiến trúc công trình (Hệ 4-5 năm, cấp bằng kiến trúc sư);	7580101-1	Toán - Vật lí - Vẽ Mỹ thuật Toán- Ngữ văn - Vẽ Mỹ thuật	V00 V01
	5 - Chuyên ngành Kiến trúc Đồ họa (Hệ 4-5 năm, cấp bằng kiến trúc sư).	7580101-2	Toán-Tiếng Anh - Vẽ Mỹ thuật	V02

TT	Ngành	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp	
6	- Chuyên ngành Kiến trúc Nội thất (Hệ 4-5 năm, cấp bằng kiến trúc sư)	7580101-3	Toán - Hóa học - Vẽ Mỹ thuật	V03	
	- Chuyên ngành Kiến trúc Cảnh quan (Hệ 4-5 năm, cấp bằng kiến trúc sư).	7580101-4			
3	8	Quản lý đô thị và công trình (Hệ 4 - 5 năm, cấp bằng kỹ sư)	7580106	Toán - Vật lí - Vẽ Mỹ thuật Toán - Ngữ văn - Vẽ Mỹ thuật Toán - Vật lí - Hóa học Toán - Vật lí - Tiếng Anh	V00 V01 A00 A01
4	9	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông Chuyên ngành xây dựng Cầu - Đường (Hệ 4-5 năm, cấp bằng kỹ sư);	7580205	Toán - Vật lí - Hóa học Toán - Vật lí - Tiếng Anh Toán - Hóa học - Sinh học Ngữ văn - Toán - Tiếng Anh	A00 A01 B00 D01
5		Kỹ thuật môi trường	7520320	Toán - Vật lí - Hóa học Toán - Vật lí - Tiếng Anh Toán - Hóa học - Sinh học Ngữ văn - Toán - Tiếng Anh	A00 A01 B00 D01
	10	- Chuyên ngành Kỹ thuật môi trường (Hệ 4-5 năm, cấp bằng kỹ sư);	7520320-1		
	11	- Chuyên ngành Quản lý và Công nghệ môi trường (Hệ 4-5 năm, cấp bằng kỹ sư);	7520320-2		
6	12	Kỹ thuật cấp thoát nước (Hệ 4-5 năm, cấp bằng kỹ sư)	7580213	Toán - Vật lí - Hóa học Toán - Vật lí - Tiếng Anh Toán - Hóa học - Sinh học Ngữ văn - Toán - Tiếng Anh	A00 A01 B00 D01
7		Kế toán	7340301	Toán - Vật lí - Hóa học Toán - Vật lí - Tiếng Anh Ngữ văn - Địa lí - Tiếng Anh Ngữ văn - Lịch sử - Tiếng Anh	A00 A01 D15 D14
	13	- Chuyên ngành Kế toán Xây dựng (Hệ 3-4 năm, cấp bằng cử nhân);	7340301-1		
	14	- Chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp (Hệ 3-4 năm, cấp bằng cử nhân).	7340301-2		
	15	- Chuyên ngành Kế toán & Hành chính công (Hệ 3-4 năm, cấp bằng cử nhân).	7340301-3		
8	16	Kỹ thuật phần mềm (Hệ 4 - 5 năm, cấp bằng kỹ sư)	7480103	Toán - Vật lí - Hóa học Toán - Vật lí - Tiếng Anh Ngữ văn - Toán - Tiếng Anh Toán - Hóa học - Tiếng Anh	A00 A01 D01 D07

1.6.3. Quy định trong xét tuyển, quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

- Chỉ những thí sinh đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định và đủ điều kiện tham gia tuyển sinh được quy định trong Quy chế tuyển sinh đại học mới được xét tuyển; Điểm các môn thi đều không nhân hệ số;

- Điểm xét tuyển là tổng điểm các bài thi/môn thi theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi của từng tổ hợp xét tuyển và được làm tròn đến hai chữ số thập phân; cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực;

- Không quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp. Mỗi nguyện vọng thí sinh chỉ có thể chọn 1 tổ hợp điểm xét tuyển;

- Điểm trúng tuyển vào mỗi ngành sẽ được xét theo nguyên tắc lấy từ thí sinh có tổng điểm 3 môn lớn nhất trở xuống không phân biệt nguyện vọng, tổ hợp xét tuyển cho đến hết chỉ tiêu của mỗi ngành (đã cộng điểm ưu tiên theo Quy chế tuyển sinh); Nếu thí sinh đã trúng tuyển 1 nguyện vọng, sẽ không được xét tuyển nguyện vọng tiếp theo;

- Điểm của thí sinh có giá trị như nhau khi xét tuyển các nguyện vọng. Không hạn chế số nguyện vọng xét tuyển vào trường Đại học Xây dựng Miền Tây. Thí sinh đăng ký xét tuyển vào ngành nào thì sử dụng tổ hợp môn xét tuyển tương ứng của ngành đó;

- Đối với các ngành năng khiếu: xét tuyển thí sinh có điểm môn năng khiếu do trường Đại học Xây dựng Miền Tây tổ chức thi. Nếu còn chỉ tiêu sẽ xét kết quả thi môn năng khiếu (Vẽ Mỹ thuật) do các cơ sở giáo dục khác trên toàn quốc tổ chức;

- Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển đối với các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách:

+ Nếu số thí sinh xét tuyển vào các ngành năng khiếu có tổng điểm 3 môn ngang nhau (đã cộng điểm ưu tiên theo Quy chế tuyển sinh), bằng điểm chuẩn thì trong trường hợp vượt chỉ tiêu, sẽ xét trúng tuyển người có điểm môn năng khiếu cao hơn;

+ Nếu số thí sinh xét tuyển vào các ngành không sử dụng kết quả thi môn năng khiếu có tổng điểm 3 môn ngang nhau (đã cộng điểm ưu tiên theo Quy chế tuyển sinh), bằng điểm chuẩn thì trong trường hợp vượt chỉ tiêu, sẽ xét trúng tuyển người có điểm môn Toán cao hơn;

+ Nếu sau khi xét các điều kiện phụ đã nêu vẫn còn vượt chỉ tiêu thì ưu tiên

thí sinh có nguyện vọng cao hơn;

Lưu ý: Thí sinh cần lựa chọn thứ tự các nguyện vọng xét tuyển, phải sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất);

- Đối với mỗi thí sinh, xét tuyển được thực hiện theo thứ tự ưu tiên của các nguyện vọng. Thí sinh chỉ trúng tuyển vào 1 nguyện vọng ưu tiên cao nhất trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký. Trong đợt 1, đối với các trường, ngành thí sinh được xét tuyển bình đẳng theo kết quả thi, không phân biệt thứ tự ưu tiên của nguyện vọng đăng ký;

- Thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học trong thời hạn quy định. Quá thời hạn này, thí sinh không xác nhận nhập học được xem như từ chối nhập học và trường được xét tuyển thí sinh khác bổ sung.

1.7. Tổ chức tuyển sinh

1.7.1. Tổ chức thi môn bổ sung năng khiếu năm 2021

a. Môn năng khiếu dùng để xét tuyển

TT	Tên ngành	Mã ngành tuyển sinh	Môn năng khiếu dùng để xét tuyển
1	Kiến trúc	7580101	Vẽ Mỹ thuật
	- Chuyên ngành Kiến trúc công trình (Hệ 4-5 năm, cấp bằng kiến trúc sư);	7580101-1	
	- Chuyên ngành Kiến trúc Đồ họa (Hệ 4-5 năm, cấp bằng kiến trúc sư).	7580101-2	
	- Chuyên ngành Kiến trúc Nội thất (Hệ 4-5 năm, cấp bằng kiến trúc sư)	7580101-3	
	- Chuyên ngành Kiến trúc Cảnh quan (Hệ 4-5 năm, cấp bằng kiến trúc sư).	7580101-4	
2	Quản lý Đô thị và công trình	7580106	

b. Đăng ký dự thi môn năng khiếu

- Đợt 1, nhận hồ sơ từ ngày có thông báo đến ngày **30/6/2021**, thi tuyển (dự kiến) ngày **15, 16/7/2021**.

- Các đợt tiếp theo thi tuyển vào các ngày 15, 16 hàng tháng, tổ chức thi tuyển cho đến khi đủ chỉ tiêu. Môn Vẽ mỹ thuật lấy từ kết quả thi tuyển tại Trường ĐHXD Miền Tây hoặc từ điểm thi, sơ tuyển ở các trường đại học khác.

- Địa điểm thi tuyển: tại Trường Đại học Xây dựng Miền Tây.
- Môn Vẽ mỹ thuật: Vẽ đầu tượng.

c. Cách thức nộp hồ sơ

Cách thức nộp hồ sơ	<p>Theo 1 trong 2 cách:</p> <ul style="list-style-type: none"> * Nộp trực tiếp tại phòng Tư vấn tuyển sinh Trường Đại học Xây dựng Miền Tây. Địa chỉ: số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, Tp.Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. * Qua Bưu điện chuyển phát nhanh (theo địa chỉ trên) * Đăng ký trực tuyến tại Website: http://dkxt.mtu.edu.vn
Hồ sơ đăng ký	<ol style="list-style-type: none"> 1. Phiếu đăng ký: theo Mẫu của trường, tải tại website: www.mtu.edu.vn 2. Hai tấm hình 4x6 (<i>ghi rõ họ tên, ngày sinh sau mỗi tấm hình</i>) 3. Phong bì, ghi chính xác địa chỉ người nhận (<i>đối với thí sinh không đăng ký nhận Giấy báo dự thi trực tiếp tại trường</i>)

1.7.2. Tổ chức xét tuyển

Đăng ký xét tuyển: Thí sinh có thể chọn 1 trong các cách sau:

- Đăng ký và điều chỉnh nguyện vọng ĐKXT qua mạng tại Website của Trường đại học Xây dựng Miền Tây tại Website: www.mtu.edu.vn.
- Đăng ký trực tiếp tại trường Đại học Xây dựng Miền Tây, số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, Tp.Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long
- Điền thông tin Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu của Trường (*Tải từ Website của trường*) gửi về Đại học Xây dựng Miền Tây, số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, Tp.Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm có:

- 1) Phiếu đăng ký xét tuyển (*thí sinh đăng ký trực tuyến không phải nộp phiếu đăng ký xét tuyển*);
- 2) Bản sao học bạ THPT (*có chứng thực*);
- 3) Chứng minh nhân dân hoặc Căn cước công dân (*có chứng thực*);
- 4) Bản sao Bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương (*có chứng thực*). Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời (*Đối với thí sinh tốt nghiệp 2021*);
- 5) Bản sao giấy chứng nhận đối tượng ưu tiên (*nếu có, có chứng thực*);
- 6) 02 phong bì có ghi rõ họ tên, địa chỉ, số điện thoại liên lạc của học sinh;
- 7) 02 ảnh màu 4x6 (*Trong thời hạn 6 tháng, ghi họ tên, ngày tháng năm sinh, nơi sinh ở mặt sau ảnh*).

1.7.3. Thời gian công bố điểm chuẩn và danh sách trúng tuyển

Theo kế hoạch của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.7.4. Xác nhận nhập học

Thí sinh có tên trong danh sách trúng tuyển vào các ngành đào tạo của trường Đại học Xây dựng Miền Tây cần xác nhận nhập học bằng cách thực hiện:

- **Nộp (bản chính) Giấy chứng nhận kết quả thi THPT.** Đối với thí sinh trúng tuyển các ngành năng khiếu cần nộp Giấy chứng nhận kết quả thi THPT (bản chính) và Phiếu điểm môn năng khiếu (bản chính).

- Hình thức nộp Giấy chứng nhận kết quả thi THPT:

+ Nộp trực tiếp tại Trường Đại học Xây dựng Miền Tây: số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, Tp.Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. (thời gian theo quy định).

+ Chuyển phát nhanh qua bưu điện đến trường Đại học Xây dựng Miền Tây. Địa chỉ: 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, Tp.Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. (thời gian theo quy định)

Ghi chú: Thí sinh không xác nhận nhập học hoặc không thực hiện đúng các quy định trên sẽ bị xóa tên khỏi danh sách trúng tuyển của Trường Đại học Xây dựng Miền Tây.

1.7.5. Thời gian nhập học: Dự kiến bắt đầu từ 16/08/2021.

1.8. Chính sách ưu tiên và tuyển thẳng

Các thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên đối tượng, khu vực, tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế hiện hành.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

Miễn phí lệ phí xét tuyển và thi tuyển

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Học phí dự kiến dành cho sinh viên chính quy năm 2021-2022 được thực hiện theo quy định hiện hành của Thủ tướng chính phủ. (chi tiết theo thông báo trên cổng thông tin tuyển sinh của Trường).

Ngoài học phí trên sinh viên cần nộp thêm Bảo hiểm y tế; Bảo hiểm thân thể,... theo Quy định của Nhà nước.

1.11. Các chính sách hỗ trợ

- Cấp học bổng toàn phần cho 10 sinh viên thủ khoa trúng tuyển, tương đương **50 triệu đồng/sinh viên** (5 sinh viên xét tuyển điểm thi THPT và 5 sinh viên xét tuyển học bạ);

- Cấp học bổng toàn phần cho các sinh viên tuyển thẳng (tương đương **50 triệu đồng/sinh viên**);

- Cấp học bổng tương đương **6.000.000 đồng/sinh viên** cho tất cả sinh viên để đào tạo tiếng Anh B1 (theo Khung CEFR) và đào tạo Công nghệ thông tin cơ bản;

- Hằng năm nhà trường dành **02 tỷ đồng** từ quỹ học bổng cấp cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn học giỏi, vượt khó và sinh viên có thành tích cao trong học tập, rèn luyện;

- Được đào tạo kiến thức và các kỹ năng chuyên môn đáp ứng nhu cầu nhà tuyển dụng;

- Được cấp học bổng du học ngắn ngày tại: Thái Lan, Đài Loan, Lào...;

- Nhà trường miễn phí Ký túc xá và miễn phí sử dụng cơ sở vật chất: Internet, thư viện điện tử, khu phức hợp thể dục thể thao, phòng tập thể hình (phòng gym)...;

- Cam kết việc làm sau tốt nghiệp; Sinh viên ngành Kỹ thuật Xây dựng được ưu tiên tài trợ học bổng và làm việc tại Nhật Bản với mức lương từ **45-55 triệu đồng/tháng**.

1.12. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm

1.12.1. Tuyển sinh bổ sung đợt 1: Theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT

1.12.2. Tuyển sinh bổ sung đợt 2: Theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT

1.13. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

Nhóm ngành V	Tổng số SVTN	Tổng số SVTN được khảo sát	SVTN được khảo sát có phản hồi	Chia theo tình trạng việc làm			Tỷ lệ SVTN có việc làm (%)
				SVTN có việc làm	SVTN đang học nâng cao	SVTN chưa có việc làm	
Kiến trúc	77	77	77	77	01	0	100
Xây dựng DD&CN	404	404	387	378	5	4	97,7
Tổng	481	481	464	455	5	4	98,7

1.14. Tài chính

Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: **25.288.000.000 đồng**

Tổng chi phí đào tạo trung bình 01 sinh viên /năm: 12 triệu/sinh viên/năm

2. TUYỂN SINH LIÊN THÔNG TỪ CAO ĐẲNG LÊN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY, VỪA LÀM VỪA HỌC

2.1. Đối tượng tuyển sinh

Người đã tốt nghiệp Cao đẳng cùng ngành hoặc cùng nhóm ngành với ngành đăng ký dự tuyển;

Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật, tùy theo tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành học; Hiệu trưởng xem xét, quyết định;

2.2. Phạm vi tuyển sinh: tuyển sinh trong phạm vi cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc cao đẳng

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số quyết định, ngày tháng năm ban hành	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
1	Kỹ thuật xây dựng	7580201	60	8743/QĐ-BGDĐT, 20/11/2012	Bộ GD&ĐT	2012
2	Kỹ thuật xây dựng công trình Giao thông	7580205		3735/QĐ-BGDĐT, 01/8/2016	Bộ GD&ĐT	2016
3	Kỹ thuật Cấp thoát nước	7580213				

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Thí sinh có kết quả điểm trung bình tích lũy toàn khóa bậc cao đẳng lớn hơn hoặc bằng 5,0 điểm (đối với các trường tính theo thang điểm 10) và 2,0 điểm (đối với các trường tính theo thang điểm 4) đều đủ điều kiện nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT

2.6.1. Thông tin chung về Trường đăng ký thi tuyển và xét tuyển

- Mã trường: MTU

- Địa chỉ: Số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, Tp.Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

- Điện thoại: (0270) 3.828.597; 3.839.768 ; Fax: (0270) 3.827.457.

- Website: www.mtu.edu.vn

2.6.2. Mã ngành, tổ hợp xét tuyển: Xem mục 2.4

2.6.3. Điểm xét tuyển: Điểm xét tuyển là điểm trung bình tích lũy toàn khóa bậc đại học.

2.6.4. Nguyên tắc xét tuyển: Điểm xét tuyển được xác định theo chỉ tiêu của ngành học.

2.7. Tổ chức tuyển sinh:

2.7.1. Thời gian tuyển sinh: Dự kiến tuyển sinh 3 đợt trong năm vào các tháng 4, 8 và 12. Cụ thể:

Đợt 1: nhận hồ sơ đến hết ngày 29/4/2021

Đợt 2: nhận hồ sơ đến hết ngày 31/8/2021

Đợt 3: nhận hồ sơ đến hết ngày 24/12/2021

2.7.1. Hồ sơ đăng ký xét tuyển:

Thí sinh làm 02 bộ hồ sơ/ngành theo mẫu của Trường Đại học Xây dựng Miền Tây và nộp trực tiếp tại Trung tâm Bồi dưỡng nghiệp vụ xây dựng và Đào tạo thường xuyên - Trường ĐHXD Miền Tây hoặc đơn vị kiên kết với Nhà trường tại các địa phương. Hồ sơ gồm có:

- Phiếu dự tuyển (theo mẫu)
- Bản sao (có chứng thực) bằng tốt nghiệp cao đẳng hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp cao đẳng (đối với người dự tuyển trong năm tốt nghiệp)
- Bản sao (có chứng thực) bảng điểm
- Bản sao giấy Chứng minh nhân dân hoặc thẻ Căn cước công dân

2.8. Chính sách ưu tiên: Theo Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng giáo dục mầm non hiện hành.

2.9. Lệ phí xét tuyển: Miễn phí

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên

Học phí áp dụng theo mức trần học phí quy định tại Nghị định 86/2015/ND-CP ngày 02/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Học phí hệ vừa làm vừa học được quy định không vượt quá 1,5 lần mức học phí hệ chính quy.

2.11. Các nội dung khác

- Sinh viên các hệ đào tạo của Trường Đại học Xây dựng Miền Tây đều có quyền lợi và nghĩa vụ như nhau.

- Chương trình đào tạo, nội dung giảng dạy hệ vừa làm vừa học được thiết kế và tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ như hệ chính quy.

- Hình thức học tập linh hoạt, học vào thứ Bảy, chủ nhật hoặc học tập trung ban ngày, ban đêm.

- Bằng cấp đủ điều kiện học sau đại học.

3. TUYỂN SINH VỪA LÀM VỪA HỌC TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

3.1. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (trong đó, người tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam (sau đây gọi chung là tốt nghiệp THPT);

Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì hiệu trưởng các trường xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

3.2. Phạm vi tuyển sinh

Trường Đại học Xây dựng Miền Tây tuyển sinh trong phạm vi cả nước.

3.3. Phương thức tuyển sinh

3.3.1. Phương thức A (PTA): Xét tuyển dựa vào học bạ THPT

3.3.2. Phương thức B (PTB): Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT năm 2021 hoặc kết quả kỳ thi THPT các năm trước.

Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT năm 2021. Riêng đối với các đợt tuyển sinh trước khi có kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021 thì xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020 hoặc các năm trước.

3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: 100 chỉ tiêu

TT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số quyết định, ngày tháng năm ban hành	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
1	Kỹ thuật xây dựng	7580201	A00	60	534/QĐ-BGDĐT, 10/02/2012	Bộ GD&ĐT	2012
			A01				
			B00				
			D01		890/QĐ-BGDĐT, 13/03/2018	Bộ GD&ĐT	
3	Quản lý đô thị và Công trình	7580106	V00		5699/QĐ-BGDĐT, 02/12/2013	Bộ GD&ĐT	2014
			V01				

TT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số quyết định, ngày tháng năm ban hành	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
			A00 A01		4000/QĐ-BGDĐT, 03/10/2018	Bộ GD&ĐT	
3	Kỹ thuật xây dựng công trình Giao thông	7580205	A00 A01 B00 D01		3410/QĐ-BGDĐT, 04/09/2014	Bộ GD&ĐT	2014
					890/QĐ-BGDĐT, 13/03/2018	Bộ GD&ĐT	
4	Kỹ thuật Cấp thoát nước	7580213	A00 A01 B00 D01		3410/QĐ-BGDĐT, 04/09/2014	Bộ GD&ĐT	2014
					890/QĐ-BGDĐT, 13/03/2018	Bộ GD&ĐT	
5	Kế toán	7340301	A00 A01 D15 D14	30	669/QĐ-BGDĐT, 07/03/2017	Bộ GD&ĐT	2017
					890/QĐ-BGDĐT, 13/03/2018	Bộ GD&ĐT	

3.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

3.5.1. Phương thức A (PTA): Xét tuyển dựa vào học bạ THPT

Thí sinh có kết quả điểm trung bình của 3 môn học năm học lớp 12, có cùng tổ hợp xét tuyển với ngành xin đăng ký dự tuyển. Tổng điểm của các môn trong tổ hợp xét tuyển (làm tròn đến 2 chữ thập phân) đạt từ bằng hoặc lớn hơn 14,0 điểm

3.5.2. Phương thức B (PTB): Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT năm 2021 hoặc kết quả kỳ thi THPT các năm trước.

Thí sinh có kết quả thi 3 bài thi/môn thi, có cùng tổ hợp xét tuyển với ngành xin đăng ký dự tuyển. Tổng điểm, 3 bài thi/môn thi trong tổ hợp xét tuyển (không có bài thi nào đạt từ 1,0 trở xuống, tính theo thang điểm 10) làm tròn đến 2 chữ số thập phân, đạt từ bằng hoặc lớn hơn 12,0 điểm

3.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT

3.6.1. Thông tin chung về Trường đăng ký thi tuyển và xét tuyển

- Tên trường: **Trường Đại học Xây dựng Miền Tây**
- Mã trường: **MTU**
- Địa chỉ: 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, Tp.Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long
- Điện thoại: (0270) 3.828.597 ; 3.839.768 ; Fax: (0270) 3.827.457.
- Website: www.mtu.edu.vn

3.6.2. Mã ngành, tổ hợp xét tuyển: Xem mục 3.4

3.6.3. Điểm xét tuyển:

Điểm xét tuyển là tổng điểm các bài thi/môn thi/môn học theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi/môn học, của từng tổ hợp xét tuyển và cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (theo Quy chế tuyển sinh hiện hành) và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân.

Điểm xét tuyển = Tổng điểm 3 môn trong tổ hợp xét tuyển + Điểm ưu tiên

Không nhân hệ số môn xét tuyển. Có sử dụng điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2020 và các năm trước để xét tuyển cho các đợt trước khi có kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021.

3.6.4. Nguyên tắc xét tuyển: Điểm xét tuyển được xác định theo chỉ tiêu của ngành học.

3.7. Tổ chức tuyển sinh

3.7.1. Thời gian tuyển sinh: Dự kiến tuyển sinh 3 đợt trong năm vào các tháng 4, 8 và 12. Cụ thể:

- Đợt 1: nhận hồ sơ đến hết ngày 29/4/2021
- Đợt 2: nhận hồ sơ đến hết ngày 31/8/2021
- Đợt 3: nhận hồ sơ đến hết ngày 24/12/2021

3.7.2. Hồ sơ đăng ký xét tuyển:

Thí sinh làm 02 bộ hồ sơ/ngành theo mẫu của Trường Đại học Xây dựng Miền Tây và nộp trực tiếp tại Trung tâm Đào tạo thường xuyên - Trường ĐHXD Miền Tây hoặc đơn vị liên kết với Nhà trường ở các địa phương. Hồ sơ gồm có:

- Phiếu dự tuyển (theo mẫu)
- Bản sao (có chứng thực) bằng tốt nghiệp bậc THPT hoặc tương đương
- Giấy xác nhận ưu tiên (nếu có)
- Bản sao giấy Chứng minh nhân dân hoặc thẻ Căn cước công dân

3.8. Chính sách ưu tiên: Theo Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng giáo dục mầm non hiện hành.

3.9. Lệ phí xét tuyển: Miễn phí.

3.10. Học phí dự kiến với sinh viên

Học phí áp dụng theo mức trần học phí quy định tạo Nghị định 86/2015/ND-CP ngày 02/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Học phí hệ vừa làm vừa học được quy định không vượt quá 1,5 lần mức học phí hệ chính quy.

3.11. Các nội dung khác

- Sinh viên các hệ đào tạo của Trường Đại học Xây dựng Miền Tây đều có quyền lợi và nghĩa vụ như nhau.
- Chương trình đào tạo, nội dung giảng dạy hệ vừa làm vừa học được thiết kế và tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ như hệ chính quy
- Hình thức học tập linh hoạt, học vào thứ Bảy, chủ nhật hoặc học tập trung ban ngày, ban đêm.
- Bằng cấp đủ điều kiện học sau đại học.

4. TUYỂN SINH LIÊN THÔNG TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ BẰNG ĐẠI HỌC, HỆ VỪA LÀM VỪA HỌC

4.1. Đối tượng tuyển sinh

Người đã tốt nghiệp đại học hệ chính quy, hệ vừa làm vừa học hoặc hệ đào tạo từ xa;

Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật, tùy theo tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành học; Hiệu trưởng xem xét, quyết định;

Ngành đăng ký học phải khác với ngành đã tốt nghiệp

4.2. Phạm vi tuyển sinh

Trường Đại học Xây dựng Miền Tây tuyển sinh trong phạm vi cả nước.

4.3. Phương thức tuyển sinh

Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc đại học

4.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số quyết định, ngày tháng năm ban hành	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
1	Kỹ thuật xây dựng	7580201	100	534/QĐ-BGDĐT, 10/02/2012	Bộ GD&ĐT	2012
				890/QĐ-BGDĐT, 13/03/2018	Bộ GD&ĐT	
3	Quản lý đô thị và Công trình	7580106	100	5699/QĐ-BGDĐT, 02/12/2013	Bộ GD&ĐT	2014
				4000/QĐ-BGDĐT, 03/10/2018	Bộ GD&ĐT	

TT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số quyết định, ngày tháng năm ban hành	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
3	Kỹ thuật xây dựng công trình Giao thông	7580205		3410/QĐ-BGDĐT, 04/09/2014	Bộ GD&ĐT	2014
				890/QĐ-BGDĐT, 13/03/2018	Bộ GD&ĐT	
4	Kỹ thuật Cấp thoát nước	7580213		3410/QĐ-BGDĐT, 04/09/2014	Bộ GD&ĐT	2014
				890/QĐ-BGDĐT, 13/03/2018	Bộ GD&ĐT	
5	Kế toán	7340301		669/QĐ-BGDĐT, 07/03/2017	Bộ GD&ĐT	2017
				890/QĐ-BGDĐT, 13/03/2018	Bộ GD&ĐT	

4.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Thí sinh có kết quả điểm trung bình tích lũy toàn khóa bậc đại học lớn hơn hoặc bằng 5,0 điểm (đối với các trường tính theo thang điểm 10) và 2,0 điểm (đối với các trường tính theo thang điểm 4) đều đủ điều kiện nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển.

4.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT

4.6.1. Thông tin chung về Trường đăng ký thi tuyển và xét tuyển

- Mã trường: MTU
- Địa chỉ: 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, Tp. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long
- Điện thoại: (0270) 3.828.597 ; 3.839.768 ; Fax: (0270) 3.827.457.
- Website: www.mtu.edu.vn

4.6.2. Mã ngành, tổ hợp xét tuyển: Xem mục 4.4

4.6.3. **Điểm xét tuyển:** Điểm xét tuyển là điểm trung bình tích lũy toàn khóa bậc đại học.

4.6.4. **Nguyên tắc xét tuyển:** Điểm xét tuyển được xác định theo chỉ tiêu của ngành học.

4.7. Tổ chức tuyển sinh

4.7.1. **Thời gian tuyển sinh:** Dự kiến tuyển sinh 3 đợt trong năm vào các tháng 4, 8 và 12. Cụ thể:

Đợt 1: nhận hồ sơ đến hết ngày 28/4/2021



Đợt 2: nhận hồ sơ đến hết ngày 26/8/2021

Đợt 3: nhận hồ sơ đến hết ngày 16/12/2021

4.7.2. Hồ sơ đăng ký xét tuyển:

Thí sinh làm 02 bộ hồ sơ/ngành theo mẫu của Trường ĐHXD Miền Tây và nộp trực tiếp tại Trung tâm Đào tạo thường xuyên - Trường ĐHXD Miền Tây hoặc đơn vị liên kết của Nhà trường tại các địa phương. Hồ sơ gồm có:

- Phiếu dự tuyển (theo mẫu)
- Bản sao (có chứng thực) bằng tốt nghiệp đại học hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp đại học (đối với người dự tuyển trong năm tốt nghiệp)
- Bản sao (có chứng thực) bằng điểm đại học
- Bản sao giấy Chứng minh nhân dân hoặc thẻ Căn cước công dân

4.8. Chính sách ưu tiên

Theo Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng giáo dục mầm non hiện hành.

4.9. Lệ phí xét tuyển: Miễn phí

4.10. Học phí dự kiến với sinh viên

Học phí áp dụng theo mức trần học phí quy định tại Nghị định 86/2015/ND-CP ngày 02/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Học phí hệ vừa làm vừa học được quy định không vượt quá 1,5 lần mức học phí hệ chính quy.

4.11. Các nội dung khác

- Sinh viên các hệ đào tạo của Trường Đại học Xây dựng Miền Tây đều có quyền lợi và nghĩa vụ như nhau.
- Chương trình đào tạo, nội dung giảng dạy hệ vừa làm vừa học được thiết kế và tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ như hệ chính quy
- Hình thức học tập linh hoạt, học vào thứ Bảy, chủ nhật hoặc học tập trung ban ngày, ban đêm.
- Bằng cấp đủ điều kiện học sau đại học.

Vĩnh Long, ngày 12 tháng 04 năm 2021

Cán bộ kê khai

Họ và tên: Huỳnh Quốc Huy

Số điện thoại: 0918534355

Email: huynhquochuy@mtu.edu.vn



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Văn Xuân

PHỤ LỤC 1

DANH MỤC PHÒNG THỰC HÀNH, THÍ NGHIỆM VÀ CÁC TRẠNG THIẾT BỊ

(Kèm theo Đề án tuyển sinh số 107/ĐA-ĐHXDMT, ngày 12/4/2021
của Hiệu trưởng trường ĐHXD Miền Tây)

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
1	Thí nghiệm VLXD	<ul style="list-style-type: none"> - Máy nén bê tông 300 tấn - Máy nén bê tông 200 tấn - Máy kéo thép 100 tấn - Bộ thí nghiệm xác định hàm lượng bọt khí trong bê tông - Bộ thí nghiệm độ cứng vebe - Thiết bị đo độ mài mòn cốt thép - Thiết bị đo bề dày kim loại - Thiết bị siêu âm đường hàn - Bộ tủ sấy - Bộ thước lá, thước kẹp - Bộ thùng đong - Bộ khuôn đúc mẫu bê tông - Bộ sàng cát, đá - Thiết bị thí nghiệm uốn bê tông (Thử uốn dầm, kê, gạch lát) - Thiết bị siêu âm bê tông kết hợp đầu dò quét đo chiều dày và khuyết tật bê tông từ một phía với độ sâu đến 1m - Súng bột nẩy - Máy nén/uốn xi măng, gạch, vữa 25/15 tấn tự động - Thiết bị thí nghiệm thấm gạch block - Thiết bị xác định hệ số giãn nở nhiệt dài Thiết bị thí nghiệm đo nhiệt lượng hình côn Thiết bị bức xạ nhiệt tấm sàn
2	Thí nghiệm Giao thông	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ thí nghiệm chiết nhựa - Bộ thí nghiệm xác định độ kim lún - Bộ thí nghiệm nhiệt độ hóa mềm - Bộ thí nghiệm xác định mô đun đàn hồi



TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
		<ul style="list-style-type: none"> - Bộ thước 3m xác định độ bằng phẳng - Bộ thí nghiệm kết cấu cầu - Bộ thí nghiệm Marshall - Máy khoan mẫu bê tông nhựa - Máy trộn bê tông nhựa - Máy nén marshall kỹ thuật số tự động (Xác định độ ổn định, độ dẻo và cường độ kéo gián tiếp tự động) - Thiết bị thí nghiệm độ bằng phẳng mặt đường IRI - Thiết bị thí nghiệm tỷ trọng, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời - Thiết bị đo độ nhám mặt đường - Thiết bị thí nghiệm vết hằn bánh xe - Máy đầm lăn tự động - Máy đo độ kéo dài của nhựa có chế độ làm lạnh - Thiết bị xác định nhiệt độ bắt lửa - Thiết bị xác định nhiệt độ hóa mềm nhựa đường tự động - Dụng cụ chung cất hàm lượng nhũ tương - Tủ sấy xác định tổn thất nhựa - Dụng cụ xác định lượng hoà tan trong Trichlorethylene - Bình tỷ trọng xác định khối lượng riêng của nhựa - Thiết bị xác định độ kim lún nhựa tự động hoàn toàn (kim tiếp cận mẫu tự động, có bề điều nhiệt) - Thiết bị thí nghiệm hóa già nhựa đường
	Thí nghiệm Nền móng, Địa kỹ thuật	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ máy khoan địa chất - Bộ thí nghiệm cắt trực tiếp - Bộ thí nghiệm CBR - Bộ thí nghiệm nén 3 trục - Bộ thí nghiệm cố kết - Bộ thí nghiệm nén tĩnh cọc <200 tấn - Bộ thí nghiệm PDA - Bộ thí nghiệm PIT - Bộ thí nghiệm siêu âm cọc khoan nhồi - Bộ thí nghiệm vải địa kỹ thuật - Bộ máy quan trắc công trình - Máy thủy bình quan trắc lún công trình - Đồ thủy tinh thí nghiệm đất (tỷ trọng kế, bình tỷ trọng, ống đong 1000 ml: mỗi loại 12 cái)

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
		<ul style="list-style-type: none"> - Máy thí nghiệm kích thước lỗ vải địa kỹ thuật - Thiết bị đo độ dày vải địa kỹ thuật - Máy đầm CBR, Proctor tự động - Bộ thí nghiệm xuyên tĩnh CPT - Bộ thí nghiệm cắt cánh hiện trường - Máy thí nghiệm cắt đất trực tiếp, hộp mẫu Ø63.5 mm - Bộ thí nghiệm thấm của đất cát - Dụng cụ thử xuyên đất bở túi - Bộ kích thí nghiệm nén tĩnh cọc hiện trường >200 tấn - Bộ dụng cụ định lượng, chia mẫu các loại
	Thí nghiệm chuyên ngành Nước, Môi trường	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ máy hàn ống nhựa - Máy đo tiếng ồn - Máy đo hạt bụi - Thiết bị đo khí thải - Máy đo khí độc cầm tay - Thiết bị đo sâu mực nước 100m - Bộ phân tích vi sinh đã ngoại - Thiết bị lấy mẫu bùn trầm tích - Máy gia nhiệt tạo phản ứng COD - Máy cực phổ đa năng - Máy phân tích hàm lượng kim loại bằng phương pháp huỳnh quang tia X - Bộ máy vi tính - Máy lắc ống nghiệm (kiểu Vortex) - Hệ thống xác định Ni tơ - Bộ phá mẫu Kjeldahl - Máy hút và xử lý khí độc - Máy chưng cất nhanh - Kính hiển vi hai thị kính - Hệ thống quang phổ hấp thụ nguyên tử (lò graphite) - Hệ thống sắc ký khí - Hệ thống sắc ký lỏng ghép nối khối phổ - Nồi hấp tiệt trùng loại đứng

PHỤ LỤC 2

DANH SÁCH GIẢNG VIÊN CƠ HỮU

(Kèm theo Đề án tuyển sinh số 107/ĐA-ĐHXDMT, ngày 12/4/2021
của Hiệu trưởng trường ĐHXD Miền Tây)

TT	Khối ngành/Nhóm ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS	ThS	ĐH	CD
Khối ngành III							
Ngành Kế toán							
1.	Nguyễn Quang Hưng			X			
2.	Lê Hiến Chương			X			
3.	Trịnh Thị Thanh Hương			X			
4.	Phạm Hồng Thái			X			
5.	Trương Công Hào				X		
6.	Trần Thị Hường				X		
7.	Võ Thị Vân Na				X		
8.	Phan Ngọc Nhã				X		
9.	Nguyễn Thị Phương				X		
10.	Dương Thị Kim Soa				X		
11.	Lý Thị Ngọc Sương				X		
12.	Nguyễn Thị Ngọc Thu				X		
13.	Lê Thị Anh Thư				X		
14.	Phan Thị Thu Trang				X		
15.	Lê Minh Diệu Trân				X		
Tổng của khối ngành III		0	0	4	11	0	0
Khối ngành V							
Ngành Kỹ thuật xây dựng							
1.	Đỗ Thị Mỹ Dung			X			
2.	Lâm Thanh Quang Khải			X			
3.	Nguyễn Tuấn Phương			X			
4.	Lê Bảo Quốc			X			

TT	Khối ngành/Nhóm ngành		GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS	ThS	ĐH	CD
5.	Vũ Duy	Thắng			X			
6.	Lương Văn	Anh				X		
7.	Phạm Quốc	Anh				X		
8.	Lâm Văn	Ánh				X		
9.	Lê Hoài	Bảo				X		
10.	Nguyễn Hòa	Bình				X		
11.	Ngô Trung	Chánh				X		
12.	Huỳnh Hữu	Châu				X		
13.	Nguyễn Công	Danh				X		
14.	Bùi Ngọc	Dũng				X		
15.	Đoàn Văn	Đạt				X		
16.	Nguyễn Quý	Đông				X		
17.	Nguyễn Minh	Giang				X		
18.	Nguyễn Ngọc Long	Giang				X		
19.	Bùi Chí	Hải				X		
20.	Phạm Hồng	Hạnh				X		
21.	Trần Thị Mỹ	Hạnh				X		
22.	Lê Thị Thu	Hằng				X		
23.	Nguyễn Quốc	Hậu				X		
24.	Mai Thị	Hoa				X		
25.	Trần Thị Ngọc	Hoa				X		
26.	Thạch Sâm Sô	Hoách				X		
27.	Nguyễn Văn	Hoàn				X		
28.	Huỳnh Quốc	Huy				X		
29.	Võ Bá	Huy				X		
30.	Trương Quốc	Khang				X		
31.	Cao Quốc	Khánh				X		
32.	Nguyễn Ngọc	Linh				X		
33.	Trần Thị Thùy	Linh				X		
34.	Lê Trọng	Long				X		

TT	Khối ngành/Nhóm ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS	ThS	ĐH	CD
35.	Nguyễn Công Luận				X		
36.	Trịnh Công Luận				X		
37.	Huỳnh Phước Minh				X		
38.	Phan Tú Mỹ				X		
39.	Nguyễn Doãn Nội				X		
40.	Nguyễn Thị Kim Ngân				X		
41.	Đỗ Trọng Nghĩa				X		
42.	Lê Tiên Nghĩa				X		
43.	Trương Mỹ Phẩm				X		
44.	Trương Hoàng Phiêu				X		
45.	Huỳnh Hàn Phong				X		
46.	Lê Thị Bình Phương				X		
47.	Phạm Duy Quân				X		
48.	Trần Hồng Quân				X		
49.	Lâm Ngọc Quý				X		
50.	Nguyễn Văn Sau				X		
51.	Lê Quốc Tiến				X		
52.	Cao Văn Tuấn				X		
53.	Phạm Ánh Tuyết				X		
54.	Ngô Quốc Thanh				X		
55.	Nguyễn Ngọc Thanh				X		
56.	Trần Lan Phương Thảo				X		
57.	Lương Phước Thuận				X		
58.	Nguyễn Văn Tri				X		
59.	Nguyễn Thanh Trúc				X		
60.	Nguyễn Văn Trung				X		
61.	Lê Tấn Truyền				X		
62.	Lương Thị Bảo Yến				X		
Ngành Kiến trúc							

TT	Khối ngành/Nhóm ngành		GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS	ThS	ĐH	CD
63.	Đỗ Duy	Thịnh			X			
64.	Nguyễn Thị Tâm	Đan				X		
65.	Đỗ Duy	Khang				X		
66.	Huỳnh Thị Kim	Loan				X		
67.	Ngô Hồng	Năng				X		
68.	Lưu Khánh	Quang				X		
69.	Trương Văn Minh	Riêng				X		
70.	Hà Xuân Thanh	Tâm				X		
71.	Hoàng Hoa Thủy	Tiên				X		
72.	Hà Xuân	Thanh				X		
73.	Lê Tùng Diễm	Thi				X		
74.	Võ Thị Lệ	Thi				X		
75.	Nguyễn Văn	Thu				X		
76.	Trần Lê Vĩnh	Trà				X		
77.	Trần Thị Thùy	Trang				X		
78.	Nguyễn Thanh Xuân	Yên				X		
Ngành Cấp thoát nước								
79.	Nguyễn	Thống		X				
80.	Nguyễn Văn	Chu				X		
81.	Đặng Văn	Hội				X		
82.	Trần Quang	Huy				X		
83.	Nguyễn Kinh	Ngoan				X		
84.	Trần Quang	Nhật				X		
85.	Nguyễn Trần Thanh	Tú				X		
86.	Giang Văn	Tuyền				X		
87.	Trần Thanh	Thảo				X		
88.	Phạm Quang	Vĩnh				X		
Ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông								
89.	Lê Văn	Nam		X				

TT	Khối ngành/Nhóm ngành		GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS	ThS	ĐH	CĐ
90.	Đặng Ngọc	Lợi			X			
91.	Đặng Thị Thu	Hà				X		
92.	Đinh Hoài	Luân				X		
93.	Nguyễn Duy	Quỳnh				X		
94.	Lê Minh	Tân				X		
95.	Lê Châu	Tuấn				X		
96.	Nguyễn Tấn	Thanh				X		
97.	Ngô Văn	Thức				X		
98.	Phan Ngọc Tường	Vy				X		
Ngành Kỹ thuật môi trường								
99.	Nguyễn Văn	Tho			X			
100.	Huỳnh Phan Khánh	Bình				X		
101.	Lê Sĩ Minh	Điền				X		
102.	Phan Thị Thanh	Hiên				X		
103.	Nguyễn Đạt	Phương				X		
104.	Đặng Văn	Tiến				X		
105.	Lê Thị Bạch	Tuyết				X		
106.	Nguyễn Hữu	Thành				X		
107.	Trương Thúy	Vân				X		
108.	Tô Thị Bảo	Yến				X		
Ngành Quản lý đô thị và công trình								
109.	Lê Ngọc	Cẩn			X			
110.	Nguyễn Tiến	Đạt				X		
111.	Lê Hoàng Thiên	Long				X		
112.	Lê Hồ Tuyết	Ngân				X		
113.	Huỳnh Trọng	Nhân				X		
114.	Phạm Phi	Phượng				X		
115.	Lê Thủy	Tiên				X		
116.	Phan Tấn	Thọ				X		

TT	Khối ngành/Nhóm ngành		GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS	ThS	ĐH	CĐ
117.	Huỳnh Thị Ngọc	Thơ				X		
118.	Huỳnh Thị Hồng	Thúy				X		
Ngành Kỹ thuật phần mềm								
119.	Hằng Sám	Nang			X			
120.	Nguyễn Hoàng	Phương				X		
121.	Trần Thị Hồng	Nhung				X		
122.	Đặng Thị	Dung				X		
123.	Huỳnh Minh	Đáng				X		
124.	Lương Hoàng	Hên				X		
125.	Lương Phước	Toàn				X		
126.	Nguyễn Đức	Khiêm				X		
127.	Lê Minh	Điền				X		
128.	Võ Minh	Trường				X		
129.	Nguyễn Sơn	Tùng				X		
Tổng của khối ngành V			0	2	10	117	0	0
GIẢNG VIÊN CÁC MÔN CHUNG								
1.	Trương Công	Bằng			X			
2.	Trương Văn	Bằng			X			
3.	Trương Thị Hồng	Nga			X			
4.	Nguyễn Thị	Trang			X			
5.	Nguyễn Văn	Xuân			X			
6.	Lương Thị Ngọc	Diễm				X		
7.	Nguyễn Tiên	Dũng				X		
8.	Nguyễn Thị Anh	Đào				X		
9.	Phan Thị Anh	Đào				X		
10.	Trần Quang	Đặng				X		
11.	Nguyễn Minh	Đức				X		
12.	Nguyễn Thị Ngọc	Hạnh				X		
13.	Nguyễn Thị Kim	Hiếu				X		

TT	Khối ngành/Nhóm ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS	ThS	ĐH	CD
14.	Đoàn Ngọc Ánh Huy				X		
15.	Nguyễn Thị Thúy Kiều				X		
16.	Đình Thị Lịch				X		
17.	Đỗ Thị Ngọc Mai				X		
18.	Nguyễn Văn Mười				X		
19.	Nguyễn Chính Nghĩa				X		
20.	Nguyễn Hữu Nghĩa				X		
21.	Nguyễn Cao Phong				X		
22.	Hồ Lê Thanh Phương				X		
23.	Lê Trần Khánh Phương				X		
24.	Phạm Anh Tuấn				X		
25.	Nguyễn Anh Tuấn				X		
26.	Nguyễn Sơn Tùng				X		
27.	Nguyễn Quyết Thắng				X		
28.	Hoàng Công Thiện				X		
29.	Huỳnh Kim Thừa				X		
30.	Lưu Văn Vĩnh				X		
31.	Lê Phương Anh Võ				X		
Tổng GV môn chung		0	0	5	26	0	0
TỔNG SỐ GV TOÀN TRƯỜNG		0	2	19	154	0	0